Everpia JSC
Head office and factory:
Duong xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam
Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 30072025-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ha Noi, 30th July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Yu Sung Dae
  Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
  Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑*Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*):*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2025.
Separated and consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html

This information was disclosed on Company on 30/07/2025, available at: https://everpia.vn/finacial-report/financial-report-ce60.html

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101402121
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-07-30 14:05:59
Foxit Reader Version: 9.3.0

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**		**719,711,630,975**	**740,856,476,417**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**74,190,212,335**	**19,500,426,548**
111		1. Tiền		31,356,493,810	18,905,252,130
112		2. Các khoản tương đương tiền		42,833,718,525	595,174,418
120	**II.**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**236,912,269,509**	**299,099,369,509**
123		1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236,912,269,509	299,099,369,509
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**134,848,294,398**	**154,559,767,472**
131		1. Phải thu khách hàng	6	138,155,713,733	155,003,878,405
132		2. Trả trước cho người bán	6	6,349,346,619	8,630,730,843
136		3. Các khoản phải thu khác	7	19,430,222,419	20,603,115,713
137		4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(29,086,988,373)	(29,677,957,489)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**9**	**261,198,219,925**	**253,459,104,730**
141		1. Hàng tồn kho		309,909,355,653	307,370,576,767
149		2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48,711,135,728)	(53,911,472,037)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**12,562,634,808**	**14,237,808,158**
151		1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2,369,229,743	3,164,429,740
152		2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	10,193,265,719	11,073,378,418
153		3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		139,346	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**541,589,672,001**	**543,331,520,296**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3,383,909,739**	**2,863,666,309**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3,383,909,739	2,863,666,309
220	**II. Tài sản cố định**		**312,044,960,636**	**315,335,836,967**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	310,727,430,963	313,979,656,197
222	*- Nguyên giá*		*766,665,933,996*	*768,295,145,114*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(455,938,503,033)*	*(454,315,488,917)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1,317,529,673	1,356,180,770
228	*- Nguyên giá*		*42,411,835,001*	*42,337,241,798*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(41,094,305,328)*	*(40,981,061,028)*
240	**III. *Tài sản dở dang dài hạn***		**3,002,977,021**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,002,977,021	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**69,814,534,032**	**64,626,454,734**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11,590,390,000	11,590,390,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,533,200,000	9,966,200,000
255	3. Đầu tư tài chính		60,241,334,032	55,620,254,734
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12,550,390,000)	(12,550,390,000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**153,343,290,573**	**160,505,562,286**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	132,011,080,707	138,196,114,161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	21,332,209,866	22,309,448,125
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,261,301,302,976**	**1,284,187,996,713**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**321,931,593,243**	**335,689,501,995**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**219,188,757,055**	**232,635,718,734**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34,393,151,086	42,703,524,145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14,776,409,173	16,898,909,483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,005,369,405	2,813,430,211
314	4. Phải trả người lao động		18,765,628,939	21,735,914,151
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2,435,532,411	1,921,422,779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1,289,780,220	1,997,167,120
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	145,522,885,821	144,565,350,845
330	**II. Nợ dài hạn**		**102,742,836,188**	**103,053,783,261**
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	21,925,353,961	22,236,301,034
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	80,817,482,227	80,817,482,227
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**939,369,709,733**	**948,498,494,718**
410	***I Vốn chủ sở hữu***	**18**	939,369,709,733	948,498,494,718
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		184,195,877,847	184,195,877,847
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1,775,230,290)	(3,728,916,371)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,534,540,474	4,593,921,095
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322,855,524,320	331,476,711,882
421a	- Lợi nhân sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		310,508,133,457	361,662,776,799
421b	- Lợi nhuận(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		12,347,390,863	(30,186,064,917)
422	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		12,761,267,382	12,163,170,265
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,261,301,302,976**	**1,284,187,996,713**

Nguyễn thị Bảo Ngọc	Nguyễn thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101402121 CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	6 tháng/Năm 2025	6 tháng /Năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng**	20	**192,419,258,171**	**169,538,005,877**	**335,799,966,142**	**337,077,719,015**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(808,095,903)	(438,590,954)	(898,993,444)	(567,858,195)
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	20	**191,611,162,268**	**169,099,414,923**	**334,900,972,698**	**336,509,860,820**
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(128,266,405,669)	(115,522,707,739)	(211,199,789,135)	(221,648,319,592)
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**63,344,756,599**	**53,576,707,184**	**123,701,183,563**	**114,861,541,228**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2,909,663,925	5,839,540,928	10,800,117,241	15,176,886,128
22	7. Chi phí tài chính	22	(4,209,009,373)	(4,830,128,186)	(9,443,924,413)	(8,339,469,931)
	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3,020,059,810)	(2,873,500,384)	*(5,991,011,244)*	*(6,016,824,039)*
25	8. Chi phí bán hàng	23	(30,605,073,451)	(40,726,636,835)	(70,020,596,205)	(80,869,234,753)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(19,735,126,006)	(24,471,072,041)	(43,043,102,368)	(48,974,894,017)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11,705,211,694**	**(10,611,588,950)**	**11,993,677,818**	**(8,145,171,345)**
31	11. Thu nhập khác	24	1,706,398,858	423,131,262	2,115,680,999	1,204,681,659
32	12. Chi phí khác	24	(166,947,301)	(221,820,487)	(186,632,578)	(377,572,637)
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1,539,451,557**	**201,310,775**	**1,929,048,421**	**827,109,022**
50	**14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế**		**13,244,663,251**	**(10,410,278,175)**	**13,922,726,239**	**(7,318,062,323)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	495,492,978	-	-	-
52	16.Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26	(906,854,716)	1,140,629,499	(977,238,259)	(308,312,090)
60	**17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**12,833,301,513**	**(9,269,648,676)**	**12,945,487,980**	**(7,626,374,413)**
	18. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ		**12,737,694,351**	**(9,378,073,463)**	**12,347,390,863**	**(8,263,248,604)**
	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		95,607,162	108,424,787	598,097,117	636,874,191
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	29	303	(223)	294	(197)
	21. Lãi (lỗ) pha loãng trên cổ phiếu	29	303	(223)	294	(197)

Nguyễn thị Bảo Ngọc Người lập biểu	Nguyễn thị Bảo Ngọc Kế toán trưởng	Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Lee Jae Eun Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng/Năm 2025	6 tháng /Năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế***		***13,922,726,239***	***(7,318,062,323)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,736,258,416	17,693,754,592
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng		*(5,791,305,425)*	*(1,428,919,803)*
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,126,453,124)	(847,266,365)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	20.2	(9,085,835,406)	(12,156,159,221)
06	Chi phí lãi vay	22	5,991,011,244	6,016,824,039
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay***		***5,646,401,944***	***1,960,170,919***
09	Thay đổi các khoản phải thu		12,417,797,069	25,355,177,474
10	Thay đổi hàng tồn kho		(2,538,778,886)	13,148,707,209
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		*(14,803,572,244)*	*(15,585,266,538)*
12	Thay đổi chi phí trả trước		6,980,233,451	3,408,457,253
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh		(4,621,079,298)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(6,024,286,090)	(6,140,748,938)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3,530,278,435)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,059,380,622)	(1,062,221,072)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6,002,664,676)***	**17,553,997,872**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(1,448,359,106)	(1,111,355,540)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1,265,089,898
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(236,912,269,509)	(149,939,025,647)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		299,099,369,509	134,009,556,626
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17,503,271,512	14,522,632,407
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***78,242,012,406***	***(1,253,102,256)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		155,063,198,317	159,363,311,900
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(154,105,663,341)	(155,855,780,272)
35	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20,968,579,425)	(20,953,065,928)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(20,011,044,449)***	***(17,445,534,300)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**52,228,303,281**	**(1,144,638,684)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**19,500,426,548**	**40,858,611,052**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,461,482,506	1,068,190,204
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**74,190,212,335**	**40,782,162,572**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Nguyễn thị Bảo Ngọc	Nguyễn thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng chận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh lần lượt tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 946 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.006 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	Phòng số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centrer, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm.
2	Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam	80%	80%	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty cũng sở hữu khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.2 Các khoản phải thu

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quản kinh doanh hợp nhất theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Công ty và MAOF

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty và MAOF. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	95,731,288	145,032,099
Tiền gửi ngân hàng	31,260,762,522	18,760,220,031
Các khoản tương đương tiền (*)	42,833,718,525	595,174,418
	74,190,212,335	**19,500,426,548**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoản đầu tư vào công ty Chứng khoán với lãi suất là 6.1%/ năm

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư khác			4,155,000,000	4,155,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	236,912,269,509	236,912,269,509	294,944,369,509	294,944,369,509
	236,912,269,509	**236,912,269,509**	**299,099,369,509**	**299,099,369,509**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 6,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.8%/năm đến 6.1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Peal Global Việt Nam	5,208,914,525	478,664,616
TP INC	9,816,189,623	323,817,830
Công ty CP Global Việt Nam	4,284,952,267	4,025,444,362
Cradlewise Manufacturing Pvt Ltd	4,905,159,268	3,373,331,289
Các khoản phải thu khách hàng khác	113,940,498,050	146,802,620,308
	138,155,713,733	**155,003,878,405**
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,737,142,956)	(18,224,964,872)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Trả trước cho nhà cung cấp	6,349,346,619	8,630,730,843
	6,349,346,619	**8,630,730,843**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	11,452,992,617
Lãi tiền gửi và cho vay	4,915,373,151	6,557,287,803
Tạm ứng cho nhân viên	1,860,128,651	1,361,543,211
Phải thu ngắn hạn khác	1,304,875,200	1,231,292,082
	19,430,222,419	**20,603,115,713**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,349,845,417)	(11,452,992,617)

Dài hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,383,909,739	2,863,666,309

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng	25,286,333,070	7,549,190,114	22,632,753,448	4,407,788,576
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
	36,636,178,487	**7,549,190,114**	**34,085,746,065**	**4,407,788,576**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi đường	3,771,713,198	10,906,297,305
Nguyên liệu, vật liệu	143,518,137,066	147,311,084,270
Thành phẩm	161,327,585,176	146,625,391,892
Hàng hoá	1,291,920,213	2,527,803,300
	309,909,355,653	**307,370,576,767**

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(36,505,612,865)	(41,088,375,439)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(12,205,522,863)	(12,823,096,598)
	(48,711,135,728)	**(53,911,472,037)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Số đầu	**53,911,472,037**	**32,112,845,468**
Cộng dự phòng trong năm	4,171,588,725	27,630,904,575
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(9,371,925,034)	(5,832,278,006)
Số cuối	**48,711,135,728**	**53,911,472,037**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	**369,121,724,296**	**323,056,394,866**	**14,149,405,696**	**41,808,975,959**	**20,158,644,297**	**768,295,145,114**
Tăng trong kỳ	9,300,000,000	-	-	98,000,000	1,092,496,000	10,490,496,000
Giảm trong kỳ		13,730,119,995	-	-	-	13,730,119,995
Giảm khác	1,538,552,327	-	42,275,520	-	29,585,030	1,610,412,877
Tại ngày 30/06/2025	**379,960,276,623**	**309,326,274,871**	**14,191,681,216**	**41,906,975,959**	**21,280,725,327**	**766,665,933,996**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	106,195,125,119	288,976,419,856	13,378,551,026	26,815,593,960	18,949,798,956	454,315,488,917
Trích vào chi phí trong kỳ	8,282,348,210	4,759,239,812	295,421,803	1,455,433,229	367,139,363	15,159,582,416
Giảm khác	-	13,536,568,300	-	-	-	13,536,568,300
Tại ngày 30/06/2025	**114,477,473,329**	**280,199,091,368**	**13,673,972,829**	**28,271,027,189**	**19,316,938,319**	**455,938,503,033**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**262,926,599,177**	**34,079,975,010**	**770,854,670**	**14,993,381,999**	**1,208,845,341**	**313,979,656,197**
Tại ngày 30/06/2025	**265,482,803,293**	**29,127,183,503**	**517,708,387**	**13,635,948,770**	**1,963,787,009**	**310,727,430,963**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình đã đ
ược cầm cố làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 17.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,595,727,189**	**1,343,629,609**	**42,337,241,798**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(74,593,203)	**(74,593,203)**
Tại ngày 30/06/2025	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,595,727,189**	**1,418,222,812**	**42,411,835,001**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	24,566,385,000	7,831,500,000	7,896,282,341	686,893,687	40,981,061,028
Trích vào chi phí trong năm	-	-	113,244,300	-	113,244,300
Tại ngày 30/06/2025	**24,566,385,000**	**7,831,500,000**	**8,009,526,641**	**686,893,687**	**41,094,305,328**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	**-**	**-**	**699,444,848**	**656,735,922**	**1,356,180,770**
Tại ngày 30/06/2025	**-**	**-**	**586,200,548**	**731,329,125**	**1,317,529,673**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
Công ty CP Texpia	*11,590,390,000*	*(11,590,390,000)*	*11,590,390,000*	*(11,590,390,000)*
Đầu tư vào đơn vị khác	10,533,200,000	(960,000,000)	9,966,200,000	(960,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,241,334,032	-	55,620,254,734	
	82,364,924,032	**(12,550,390,000)**	**77,176,844,734**	**(12,550,390,000)**

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một công ty liên kết, như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Texpia	KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty cổ phần dược Bắc Ninh	4,014,200,000	4,014,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,559,000,000	4,992,000,000
Công ty CP Hyojung Soft Tech	960,000,000	960,000,000
	10,533,200,000	**9,966,200,000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(960,000,000)	(960,000,000)

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Giá trị đánhgiá	Giá trị	Giá trị đánhgiá
Tập đoàn PC1	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734	29,120,254,734
Trái phiếu MSN	16,978,579,200	16,978,579,200	16,500,000,000	16,500,000,000
Trái phiếu VIC	4,142,500,098	4,142,500,098	-	-
Trái phiếu F88	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	60,241,334,032	**60,241,334,032**	**55,620,254,734**	**55,620,254,734**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền thuê mặt bằng	1,129,046,934	2,033,018,235
Bảo hiểm cháy nổ	424,422,517	-
Chi phí khác	815,760,292	1,131,411,505
	2,369,229,743	**3,164,429,740**
Dài hạn		
Tiền thuê đất Giang Điền (*)	104,684,722,592	112,647,990,776
Tiền thuê Showroom	14,146,465,779	8,568,104,906
Chi phí thi công Showroom	8,095,195,982	4,442,292,839
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,692,216,923	11,185,350,551
Chi phí dài hạn khác	1,392,479,431	1,352,375,089
	132,011,080,707	**138,196,114,161**

(*) Tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	34,393,151,086	34,393,151,086	42,703,524,145	42,703,524,145
	34,393,151,086	**34,393,151,086**	**42,703,524,145**	**42,703,524,145**

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Khách hàng trả tiền trước	14,776,409,173	16,898,909,483
	14,776,409,173	**16,898,909,483**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	10,193,265,719	11,073,378,418
	10,193,265,719	**11,073,378,418**
Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	1,221,748,299	1,550,378,419
Thuế thu nhập cá nhân	783,621,106	1,094,712,599
Các loại thuế khác	-	168,339,193
	2,005,369,405	**2,813,430,211**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Chi phí phải trả khác	114,441,093	147,715,939
Kinh phí công đoàn	438,399,261	201,311,392
Phải trả- phải nộp khác	736,939,866	1,648,139,789
	1,289,780,220	**1,997,167,120**
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	21,915,353,961	20,626,298,034
Phải trả dài hạn khác	10,000,000	1,610,003,000
	21,925,353,961	**22,236,301,034**

17. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2025		Tăng/ Giảm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	145,522,885,821	145,522,885,821	155,063,198,317	145,070,663,341	135,530,350,845	135,530,350,845
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	9,035,000,000	9,035,000,000	9,035,000,000
	145,522,885,821	**145,522,885,821**	**155,063,198,317**	**154,105,663,341**	**144,565,350,845**	**144,565,350,845**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2025		Tăng/ Giảm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	80,817,482,227	80,817,482,227	-	-	80,817,482,227	80,817,482,227
	80,817,482,227	**80,817,482,227**	**-**	**-**	**80,817,482,227**	**80,817,482,227**

17. VAY (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	121,547,596,282	VND 121,547,596,282	Vay ngắn hạn 6 tháng	4.4%-4.9%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	13,920,289,539	VND 13,079,710,461	Vay ngắn hạn 6 tháng	4.0%	Tín chấp
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	80,817,482,227	VND 80,817,482,227	Vay dài hạn 7 năm	6.6%	Quyền sử dụng đất va Tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đông Nai
KEB Hana Bank	10,055,000,000	KRW 500,000,000	Năm 2026	4.4%	Văn phòng công ty Everpia Korea
	226,340,368,048				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	**145,522,885,821**				
Vay dài hạn đến hạn trả	**0**				
Vay dài hạn	**80,817,482,227**				

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông thiểu số	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**11,070,963,584**	**5,057,441,212**	**(3,689,666,922)**	**383,538,969,799**	**999,971,315,520**
Lợi nhuận trong năm	-	-	1,092,206,681		-	(30,186,064,917)	(29,093,858,236)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	891,268,772	-	(891,268,772)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(20,984,923,228)	(20,984,923,228)
Giảm khác	-	-	-	(1,395,617,449)		-	(1,395,617,449)
Chuyển đổi báo cáo công ty nước ngoài	-	-	-	40,827,560	(39,249,449)	-	1,578,111
Số dư tại ngày 01/01/2025	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**12,163,170,265**	**4,593,920,095**	**(3,728,916,371)**	**331,476,712,882**	**948,498,494,718**
Lợi nhuận trong năm	-	-	598,097,117	-	-	12,347,390,863	12,945,487,980
Cổ tức đã chia (*)	-	-	-	-	-	(20,968,579,425)	(20,968,579,425)
Giảm khác	-	-	-	(3,059,379,621)	1,953,686,081	-	(1,105,693,540)
Số dư tại ngày 30/06/2025	**419,797,730,000**	**184,195,877,847**	**12,761,267,382**	**1,534,540,474**	**(1,775,230,290)**	**322,855,524,320**	**939,369,709,733**

(*) Theo Nghị quyết số 03/ĐHĐCĐ2025/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã được thông qua chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu);

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2025		01/01/2025	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847	184,195,877,847
	603,993,607,847	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**	**603,993,607,847**

18.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm ngoái
Cổ tức đã công bố trong năm	**20,968,579,425**	**20,984,923,228**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền	20,968,579,425	20,984,923,228

18.4 *Cổ phiếu*

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41,979,773**	**41,979,773**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41,979,773**	**41,979,773**
Cổ phiếu phổ thông	*41,979,773*	*41,979,773*
Cổ phiếu đang lưu hành	**41,979,773**	**41,979,773**
Cổ phiếu phổ thông	*41,979,773*	*41,979,773*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	208,956.31	278,432.00
Euro (EUR)	1,795.80	16,449.00
Won Hàn Quốc (Krw)	13,162,564	11,813,450

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Doanh thu bán hàng	**335,799,966,142**	**337,077,719,015**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	335,799,966,142	337,077,719,015
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(898,993,444)**	**(567,858,195)**
Các khoản giảm trừ	(898,993,444)	(567,858,195)
Doanh thu thuần về bán hàng	**334,900,972,698**	**336,509,860,820**

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Lãi tiền gửi	8,481,128,085	11,084,275,124
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,441,521,743	3,316,618,681
Lãi kinh doanh chứng khoán	604,707,321	
Cổ tức nhận được	272,187,500	155,302,000
Doanh thu tài chính khác	572,592	620,690,323
	10,800,117,241	**15,176,886,128**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Giá vốn thành phẩm	211,199,789,135	221,648,319,592
	211,199,789,135	**221,648,319,592**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Chi phí tiền vay	5,991,011,244	6,016,824,039
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,427,913,114	2,297,645,707
Chi phí tài chính khác	25,000,054	25,000,185
	9,443,924,413	**8,339,469,931**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Chi phí nhân công	34,982,270,681	37,379,549,654
Chi phí nguyên vật liệu	840,608,303	747,828,955
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	291,467,432	483,663,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,020,322,843	31,160,276,717
Chi phí khác	7,885,926,946	11,097,915,965
	70,020,596,205	**80,869,234,753**

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Chi phí nhân công	27,654,395,625	28,386,656,954
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4,870,732,672	5,062,327,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,713,969,531	10,716,611,505
Chi phí khác	1,804,004,540	4,809,298,166
	43,043,102,368	**48,974,894,017**

24. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Thu nhập thanh lý tài sản	1,992,623,636	-
Thu nhập khác	123,057,363	1,204,681,659
	2,115,680,999	**1,204,681,659**
Chi phí khác	186,632,578	377,572,637
	186,632,578	**377,572,637**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,157,234,620	148,766,757,702
Chi phí nhân công	93,838,279,744	125,581,427,932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,256,023,173	17,693,754,592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,181,318,384	40,588,447,493
Chi phí khác bằng tiền	10,532,825,071	16,519,884,049
	338,965,680,992	**349,150,271,768**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận trước thuế	**13,922,726,239**	**(7,318,062,323)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4,880,255,504)	(4,394,895,035)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4,238,342,068	3,488,122,794
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(641,913,435)	(906,772,241)
Thu nhập chịu thuế	**9,042,470,735**	**(11,712,957,358)**
Lỗ chuyển năm sau	**9,042,470,735**	**-**
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**-**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Năm 2025	Năm 2024
Tài sản thuế hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	7,042,115,475	7,321,305,289	(279,189,814)	(276,640,590)
Dự phòng phải thu khó đòi	10,003,304,976	10,121,498,799	(118,193,823)	164,475,885
Chi phí khấu hao nhanh tài sản		675,196,220	(675,196,220)	-
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,816,880,162	2,816,880,162	-	-
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	431,978,595	396,592,100	35,386,495	35,386,491
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,287,501,955	1,166,583,562	120,918,393	(385,415,690)
Tổng	**21,581,781,162**	**22,498,056,133**	**(916,274,970)**	**(462,193,904)**
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(249,571,297)	(188,608,008)	(60,963,289)	153,881,814
Tổng	**(249,571,297)**	**(188,608,008)**	**(60,963,289)**	**153,881,814**
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**21,332,209,866**	**22,309,448,125**	**(977,238,259)**	**(308,312,090)**

26.4 *Lỗ tính thuế được chuyển sang các kỳ sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6
2024	2029	14,271,197,835	9,042,470,735	-	5,228,727,100
Tổng cộng		**14,271,197,835**	**9,042,470,735**	**-**	**5,228,727,100**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*265,801,918,071*	*69,099,054,627*	*334,900,972,698*
Giá vốn các bộ phận	*(160,158,389,692)*	*(51,041,399,443)*	*(211,199,789,135)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	105,643,528,379	18,057,655,184	123,701,183,563
Chi phí không phân bổ			*(109,778,457,324)*
Lợi nhuận trước thuế			*13,922,726,239*
Chi phí thuế TNDN			*(977,238,259)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			*12,945,487,980*
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*56,727,456,450*	*78,120,837,948*	*134,848,294,398*
Tài sản không phân bổ			1,126,453,008,578
Tổng tài sản			1,261,301,302,976
Nợ phải trả không phân bổ			*321,931,593,243*
Tổng nợ phải trả			321,931,593,243
Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 2024			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*253,229,362,759*	*83,280,498,061*	*336,509,860,820*
Giá vốn các bộ phận	*(158,078,332,537)*	*(63,569,987,055)*	*(221,648,319,592)*
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	95,151,030,222	19,710,511,006	114,861,541,228
Chi phí không phân bổ			*(122,179,603,551)*
Lợi nhuận trước thuế			*(7,318,062,323)*
Chi phí thuế TNDN			*(308,312,090)*
Lợi nhuận thuần sau thuế			(7,626,374,413)
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	*73,337,751,521*	*57,858,047,107*	*131,195,798,628*
Tài sản không phân bổ			1,179,406,390,400
Tổng tài sản			1,310,602,189,028
Nợ phải trả không phân bổ			*340,627,542,994*
Tổng nợ phải trả			340,627,542,994

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách hợp nhất được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Đơn vị tính: VND

		6 tháng/Năm 2025	6 thángNăm 2024
Lee Jae Eun	Tổng Giám Đốc	2,599,025,601	2,896,291,136
Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám Đốc	1,289,746,740	1,380,813,884
Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám Đốc	1,299,616,501	1,385,254,766
YI Seung Mok	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	43,200,000	14,400,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên hội đồng Quản trị Độc lập	43,200,000	43,200,000
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban Kiểm soát	43,200,000	43,200,000
Ko Tae Yeon	Thành viên ban kiểm soát	43,200,000	43,200,000
Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên ban kiểm soát	43,200,000	43,200,000
		5,404,388,842	**5,849,559,786**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữa cổ phiếu phổ thông	12,347,390,863	(8,263,248,604)
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	12,347,390,863	(8,263,248,604)
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	41,979,773	41,979,773
Lãi (Lỗ) trên cổ phiếu	294	(197)
Lãi (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	294	(197)

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH SỐ VÀ LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm)	tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 2	191,611,162,268	169,099,414,923	22,511,747,345	13%
Lợi nhuận sau thuế quý 2	12,737,694,351	(9,378,073,463)	22,115,767,814	236%

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch tuyệt đối Tăng/(giảm)	tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 6 tháng	334,900,972,698	336,509,860,820	(1,608,888,122)	0%
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng	12,347,390,863	(8,263,248,604)	20,610,639,467	249%

Kết quả kinh doanh quý 2 đạt 191 tỷ doanh thu, tăng 13% so với cung kỳ năm trước tương đương 22 tỷ đồng. Đóng góp tích cực nhất trong tăng trưởng doanh thu đến từ ngành hàng **Bông tấm**, với sự bứt phá mạnh mẽ từ cả hai nhóm khách hàng: truyền thống và mới. Nhiều khách hàng truyền thống đã gia tăng đáng kể tỷ trọng đơn hàng dành cho Everpia, phản ánh độ tin tưởng cao đối với năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của công ty. Đồng thời, nhóm khách hàng mới - vốn được tiếp cận và kiên trì xây dựng quan hệ từ các năm trước nay bắt đầu mang lại kết quả tích cực. Dữ liệu đơn hàng đặt trước cho các quý tiếp theo cũng cho thấy xu hướng tăng trưởng rõ nét so với cùng kỳ năm 2024, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững của ngành hàng này trong nửa cuối năm. Doanh số ngành hàng này đạt 126% so với cùng kỳ năm trước. Đối với ngành hàng **Chăn ga gối đệm**, do chưa bước vào mùa vụ chính nên doanh thu duy trì ổn định tại các kênh bán hiện hữu. Một điểm sáng là hoạt động **xuất khẩu chăn ga** từ chi nhánh **Đồng Nai** bắt đầu ghi nhận doanh thu, không chỉ giúp cải thiện kết quả kinh doanh khu vực phía Nam mà còn góp phần tối ưu hóa chi phí sản xuất thông qua việc chia sẻ chi phí khấu hao nhà máy Giang Điền với các đơn vị kinh doanh hiện tại. Doanh số ngành hàng chăn ga đạt 104% so với cùng kỳ. Công ty con tại Hàn Quốc chưa đóng góp được doanh số cho 6 tháng đầu năm nhưng Quỹ Mở cũng đóng góp doanh số là 2.9 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do tạm dừng hoạt động kinh doanh khăn để chuyển đổi sang mặt hàng khác có doanh thu cao hơn từ tháng 9 năm 2024 nên doanh thu của EVE đã giảm so với cùng kỳ năm trước. Kết quả bán hàng của 6 tháng đầu năm đạt 334 tỷ, giảm 0.3% so với cùng kỳ năm tương ứng 1.6 tỷ đồng

Công ty cũng đã kiểm soát hiệu quả chi phí bán hàng thông qua quá trình tái cấu trúc hệ thống showroom, bao gồm việc đóng cửa các điểm bán hoạt động kém hiệu quả và cắt giảm một số khoản mục chi phí bán hàng không cần thiết. Những chính sách kinh doanh hợp lý, nhưng thay đổi trong sử dụng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đã giúp cho Công ty đạt được những kết quả rất đáng khích lệ ở quý 2. Quỹ MAOF cũng đóng góp 2,4 tỷ đồng vào báo cáo của Công ty.

So với mức lỗ 9 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái, kết quả này cho thấy sự đảo chiều mạnh mẽ, với mức cải thiện tuyệt đối lên tới 22 tỷ đồng, tương đương 236%. Lợi nhuận sau thuế Quý 2 đạt được là 12.7 tỷ. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 đạt được là 12.3 tỷ, tăng 20.6 tỷ so với cùng kỳ. Đây cũng là những bước khởi đầu vô cùng thuận lợi để Công ty bước vào mùa vụ kinh doanh chăn ga vào 6 tháng cuối năm để đạt được những mục tiêu về Doanh số và Lợi nhuận mà Ban Giám Đốc đã đề ra hồi đầu năm.

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2025